

Số: 656 /QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày 29 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024
của thành phố Từ Sơn**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 quy định chi tiết một số điều của Luật quy hoạch; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: Số 79/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 về việc thông qua danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng; dự án thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng năm 2021, năm 2022 trên địa bàn tỉnh; số 115/NQ-HĐND ngày 30/3/2022 về việc thông qua danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa; dự án thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng năm 2022 trên địa bàn tỉnh; số 136/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 về việc thông qua danh mục bổ sung các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng; dự án thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng năm 2022 trên địa bàn tỉnh; số 179/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 về việc thông qua danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng; dự án thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng năm 2023 trên địa bàn tỉnh; số 246/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 về việc thông qua danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng; dự án thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng năm 2024 trên địa bàn tỉnh;

Biểu 01: Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Tương Giang	Tam Sơn	Phù Khê	Phù Chấn	Trang Hạ	Tân Hồng	Đồng Nguyên	Đồng Ngân	Châu Khê	Đình Bảng	Đồng Kỵ	Hương Mạc
			=(1)+...+(...)	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG DIỆN TÍCH TN		6108,88	566,05	845,00	347,84	598,56	236,52	459,00	673,05	147,43	495,86	827,17	353,58	558,81
1	Đất nông nghiệp	NNP	2389,23	334,66	524,12	158,73	11,75	56,51	127,51	206,90	16,67	218,62	343,24	109,42	281,10
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2160,49	321,06	511,55	152,17	8,59	48,63	90,56	187,77	10,72	205,81	262,22	104,45	256,96
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2160,49	321,06	511,55	152,17	8,59	48,63	90,56	187,77	10,72	205,81	262,22	104,45	256,96
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	48,08	2,19	4,57	0,84	1,28	5,66	2,51	6,67	0,19	1,28	9,21	3,81	9,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	16,83	0,44	1,34		0,04	0,60				0,03	10,30		4,08
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,86		0,86										
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	161,97	10,97	5,57	5,71	1,83	1,62	33,99	12,46	5,76	11,50	61,48	1,16	9,91
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,01		0,23				0,45				0,03		0,29
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3718,92	231,39	320,88	189,11	586,82	180,01	331,48	466,04	130,75	277,23	483,72	243,78	277,71
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,13	0,30						0,02	0,51				0,30
2.2	Đất an ninh	CAN	2,71				0,20	0,19		0,13	1,17	0,30	0,21		0,50
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	507,25	51,58			232,08	3,02	77,31	138,64			4,62		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	131,42	1,65	13,63			25,03			5,86	59,68	19,08	6,50	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	67,85	1,33		9,71	4,13	1,07	5,32	0,90	7,53	0,23	10,57	14,28	12,79
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	45,94		0,17		8,71	0,81	0,23	3,87	1,83	4,64	12,28	8,03	5,39
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	12,45						0,35				12,10		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1570,71	95,97	162,80	71,38	188,13	96,39	147,70	159,38	50,36	99,53	271,69	106,28	121,10
	Đất giao thông	DGT	904,68	60,44	84,30	43,21	124,83	47,85	91,39	71,85	37,98	63,69	133,53	74,84	70,78
	Đất thủy lợi	DTL	194,77	15,89	32,07	9,37	9,13	7,24	16,43	18,81	2,12	24,51	26,36	7,22	25,61
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	26,32	0,30	6,46	1,28	2,85	1,32	2,48	2,07	1,65	1,36	3,54	1,21	1,80
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	19,63	0,13	0,36	0,21	1,00	0,16	7,18	9,12	0,29	0,19	0,26	0,66	0,05
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD	207,48	8,15	26,77	8,88	34,65	32,84	6,30	35,53	3,26	4,91	28,99	7,87	9,35
	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT	42,05	1,90	3,00	0,69	5,71	0,65	17,69	1,03	1,63	0,31	2,33	4,23	2,87
	Đất công trình năng lượng	DNL	4,62	0,01	1,36	0,09	0,07	0,04		0,03	0,02	1,07	0,97	0,39	0,57
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,69	0,01	0,29	0,02				0,01	0,27	0,02	0,03		0,04
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	25,89			0,46							25,44		
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,46	0,09	0,06	0,12	0,05	0,25	0,32	0,03	0,12	0,45	0,06	0,30	0,60
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	23,10	3,22	2,41	2,25	1,56	1,49	1,48	3,23	0,61	0,79	1,92	1,96	2,17
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	65,82	5,65	5,59	4,42	8,20	3,78	4,21	9,71	1,65	2,21	6,85	7,10	6,46
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	46,82							7,19			39,63		
	Đất chợ	DCH	6,39	0,19	0,14	0,39	0,08	0,78	0,22	0,74	0,75	0,03	1,77	0,50	0,82
2,10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,18												2,18
2,11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	88,97	0,92	4,64	9,47	24,25	6,24	8,24	2,22	4,45	0,73	11,77	9,99	6,04
2,12	Đất ở tại nông thôn	ONT													
2,13	Đất ở tại đô thị	ODT	1109,53	72,83	111,78	83,27	114,47	40,36	84,31	153,19	52,00	84,02	129,26	83,15	100,91
2,14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,58	0,23	0,33	0,20	0,77	2,07	1,86	1,54	4,46	0,25	1,19	1,27	2,40
2,15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,71		0,48						0,89		0,33		
2,16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	23,31	1,81	1,06	2,09	0,76	0,98	2,51	1,55	1,33	0,90	4,14	3,89	2,27
2,17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	62,47		6,89	8,80						23,74	0,01	5,65	17,37
2,18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	62,13	4,77	19,09	4,18	12,97	2,34	3,51	1,77	0,10		4,49	4,65	4,26
2,19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	12,58				0,35	1,53	0,13	2,84	0,26	3,21	1,97	0,07	2,20
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,72							0,11	0,01		0,22	0,38	

Biểu 02: Kế hoạch thu hồi các loại đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Tương Giang	Tam Sơn	Phù Khê	Phù Chân	Trang Hạ	Tân Hồng	Đồng Nguyên	Đồng Ngân	Châu Khê	Đình Bảng	Đồng Kỵ	Hương Mạc
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Đất nông nghiệp	NNP	303,72	19,17	49,18	12,99	34,73	2,02	17,55	82,06	4,11	30,00	33,21	1,70	17,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	292,99	18,47	48,10	12,53	34,08	2,02	17,35	78,69	4,00	28,70	30,87	1,70	16,48
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	LUC	292,99	18,47	48,10	12,53	34,08	2,02	17,35	78,69	4,00	28,70	30,87	1,70	16,48
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,36		0,58		0,05			1,09		0,35	0,10		0,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,11										0,11		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	8,26	0,70	0,50	0,46	0,60		0,20	2,28	0,11	0,95	2,13		0,33
1.6	Đất làm muối	LMU													
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH													
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	73,21	2,87	6,70	8,00	15,32	0,07	5,84	14,99	0,61	4,36	11,85	1,70	0,90
2.1	Đất quốc phòng	CQP													
2.2	Đất an ninh	CAN													
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,70										0,70		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,95								0,04		0,01	0,90	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	57,61	2,87	6,70	4,27	12,12	0,02	5,84	13,47	0,53	2,91	7,25	0,80	0,83
	Đất giao thông	DGT	43,12	2,87	2,90	3,86	6,88		4,58	10,65	0,28	2,83	6,64	0,80	0,83
	Đất thủy lợi	DTL	7,53			0,04	5,04		1,19	0,45	0,22		0,59		
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,20			0,19				1,01					
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT													
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD	3,80		3,80										
	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT	0,20				0,20								
	Đất công trình năng lượng	DNL	0,08						0,04	0,02			0,02		
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV													
	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT													
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA													
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,20							0,20					
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,28						0,03	1,14	0,03	0,08			
	Đất chợ	DCH	0,20			0,18		0,02							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH													
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,73			3,73									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT													
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	3,22				2,10			0,47		0,33	0,25		0,07
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC													
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS													
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,35							0,35					
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3,52									1,10	2,42		
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,37				1,10	0,05				0,02	1,20		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,76							0,70	0,04		0,02		

Biểu 03: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Tương Giang	Tam Sơn	Phù Khê	Phù Chấn	Trang Hạ	Tân Hồng	Đồng Nguyên	Đồng Ngàn	Châu Khê	Đình Bảng	Đồng Kỵ	Hương Mạc
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	313,88	20,22	49,18	12,99	37,94	2,02	20,25	82,06	4,71	30,00	35,51	2,00	17,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	302,45	19,52	48,10	12,53	37,29	2,02	20,05	78,69	4,60	28,70	32,47	2,00	16,48
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	302,45	19,52	48,10	12,53	37,29	2,02	20,05	78,69	4,60	28,70	32,47	2,00	16,48
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2,36		0,58		0,05			1,09		0,35	0,10		0,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,11										0,11		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	8,96	0,70	0,50	0,46	0,60		0,20	2,28	0,11	0,95	2,83		0,33
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN													
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp														
	Trong đó:														
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	LUA/HNK													
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS													
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang rừng sản xuất	HNK/RSX													
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng lúa	HNK/LUA													
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS													
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN													
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)													
2.8	Đất rừng sản xuất chuyển sang rừng phòng hộ	RSX/RPH													
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)													
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	24,14			0,70		1,00	0,30			3,88	1,26		17,00

Biểu 04: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Tam Sơn	Phù Khê	Phù Chấn	Trang Hạ	Tân Hồng	Đồng Nguyên	Đồng Ngân	Châu Khê	Đình Bảng	Đồng Kỳ	Hương Mạc
(1)			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Đất nông nghiệp	NNP												
1.1	Đất trồng lúa	LUA												
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK												
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN												
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS												
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH												
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,02						0,02					
2.1	Đất quốc phòng	CQP												
2.2	Đất an ninh	CAN												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD												
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC												
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT												
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV												
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT												
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,02						0,02					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC												
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS												
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN												
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON												
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC												
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												